



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS

*(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCL
ngày tháng năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng/
of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm: **Công ty TNHH Dịch Vụ Khoa Học Công Nghệ Khuê Nam**

Laboratory: **Khue Nam Technology Science service Co. LTD**

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Dịch Vụ Khoa Học Công Nghệ Khuê Nam**

Organization: **Khue Nam Technology Science service Co. LTD**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: **Chemical, Biological**

Người quản lý: **Nguyễn Thị Hồng**

Laboratory manager: **Nguyen Thi Hong**

Số hiệu/ Code: **VILAS 911**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **Kể từ / /2025 đến 07/04/2030**

Địa chỉ/ Address: **229 Phạm Văn Bạch, phường 15, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh**

Địa điểm/Location: **229 Phạm Văn Bạch, phường 15, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh**

Điện thoại/ Tel: **028 3815 3288**

E-mail: **khuenamtss@gmail.com**

Website: **www.khuenam.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, nước ngầm, nước đá, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai <i>Domestic water, ground water, ice water, natural mineral water, drinking bottled water</i>	Định lượng Coliforms Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Coliforms Membrane filtration method</i>		ISO 9308- 1:2014/ Amd 1:2016
2.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Escherichia coli Membrane filtration method</i>		ISO 9308- 1:2014/ Amd 1:2016
3.	Nước sạch, nước ngầm, nước đá, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai <i>Domestic water, ground water, ice water, natural mineral water, drinking bottled water</i>	Định lượng vi khuẩn đường ruột Enterococci (Streptococci faecal) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal enterococci (Streptococci faecal) Membrane filtration method</i>		TCVN 6189- 2:2009 (ISO 7899- 2:2000)
4.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
5.		Định lượng số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử Sunphit (Clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the spores of sulfite - reducing anaerobes (Clostridia) Membrane filtration method</i>		TCVN 6191- 2:1996 (ISO 6461- 2:1986)
6.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Membrane filtration method</i>		SMEWW9213B :2023



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
7.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung <i>Food, health supplement, supplement foods</i>	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of Bacillus cereus Colony count technique at 30°C</i>		AOAC 980.31
8.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Colony count technique</i>		AOAC 975.55
9.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Most probable number technique</i>		TCVN 7927:2008 (AOAC 987.09)
10.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, mẫu bề mặt tiếp xúc trong môi trường chuỗi thực phẩm <i>Food, animal feeding stuffs, and aqua feed, health supplement, supplement foods, contact surfaces in the food chain</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganisms Colony count at 30°C by the pour plate technique</i>		ISO 4833-1:2013/Amd 1:2022; TCVN 4884-1:2015
11.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of coliforms Colony count technique</i>		TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
12.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-Bromo-4-Clo-3-Indolyl B-D-Glucuronid <i>Enumeration of β-glucuronidase positive Escherichia coli Colony count technique at 44°C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
13.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, mẫu bề mặt tiếp xúc trong môi trường chuỗi thực phẩm <i>Food, animal feeding stuffs, and aqua feed, health supplement, supplement foods, contact surfaces in the food chain</i>	Định lượng Staphylococci dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker <i>Enumeration of coagulase positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) Technique using Baird-Parker agar medium</i>		ISO 6888- 1:2021/Amd1: 2023
14.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens Colony count technique</i>		ISO 15213- 2:2023; TCVN 4991:2005
15.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>		TCVN 8275- 1:2010 (ISO 21527- 1:2008)
16.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus Colony count technique at 30°C</i>		ISO 7932:2004/ Amd 1:2020
17.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD50: 02 CFU/25g (25mL) eLOD50: 02 CFU/ mẫu/ sample	ISO 6579- 1:2017/ Amd 1:2020
18.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung <i>Food, animal feeding stuffs, and aqua feed, health supplement, supplement foods</i>	Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>		TCVN 8275- 2:2010 (ISO 21527- 2:2008)



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
19.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung <i>Food, animal feeding stuffs, and aqua feed, health supplement, supplement foods</i>	Định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae Colony count technique</i>		ISO 21528- 2:2017
20.		Phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and enumeration of Enterobacteriaceae Most probable number technique</i>	eLOD ₅₀ : 02 CFU/10g (10mL)	ISO 21528- 1:2017
21.		Định lượng Coliforms chịu nhiệt Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of thermotolerant Coliforms Colony count technique</i>		NMKL Method No.125, 4th ed. 2005
22.		Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -Glucuronidaza Kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất sử dụng 5-Bromo-4-Clo-3-Indolyl β -D- Glucuronid <i>Detection and enumeration of β- glucuronidase positive Escherichia coli Most probable number technique using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D- glucuronide</i>	eLOD ₅₀ : 02 CFU/ g (mL)	TCVN 7924- 3:2017 (ISO 16649- 3:2015)
23.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, mẫu bề mặt tiếp xúc trong môi trường chuỗi thực phẩm <i>Food, animal feeding stuffs, and aqua feed, health supplement, supplement foods, contact surfaces in the food chain</i>	Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Listeria monocytogenes Colony count technique</i>		ISO 11290- 2:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
24.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, mẫu bề mặt tiếp xúc trong môi trường chuỗi thực phẩm <i>Food, animal feeding stuffs, and aqua feed, health supplement, supplement foods, contact surfaces in the food chain</i>	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes</i>	eLOD50: 02 CFU/25g (25mL) eLOD50: 02 CFU/ mẫu/ sample	ISO 11290-1:2017
25.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung <i>Food, animal feeding stuffs, and aqua feed, health supplement, supplement foods</i>	Phát hiện và định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and enumeration of presumptive Coliforms</i> <i>Most probable number technique</i>	eLOD ₅₀ : 02 CFU/ g (mL)	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
26.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Đồ uống) <i>Food, health supplement foods (beverage)</i>	Định lượng vi khuẩn đường ruột Enterococci (Streptococci faecal) <i>Enumeration of intestinal enterococci (Streptococci faecal)</i>		KN/QTS100 (2023) (Ref./ISO 7899-2:2000)
27.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Đồ uống) <i>Food, health supplement foods (beverage)</i>	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i>		KN/QTS101 (2023) (Ref.ISO 16266:2006)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
28.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thức ăn thủy sản <i>Fish and fishery product, aqua feed</i>	Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Vibrio parahaemolyticus Most probable number technique</i>		TCVN 8988:2012
29.		Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Detection of potentially enteropathogenic Vibrio parahaemolyticus</i>	eLOD ₅₀ : 02 CFU/25g (25mL)	ISO 21872- 1:2017/Amd 1:2023
30.		Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Vibrio parahaemolyticus Plate count technique</i>		TCVN 5648:1992
31.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuffs, aqua feed</i>	Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and enumeration of presumptive Escherichia coli Most probable number technique</i>	eLOD ₅₀ : 03 CFU/g (mL)	TCVN 6846:2007; ISO 7251:2005/ Amd 1:2023
32.	Phân bón hữu cơ <i>Organic fertilizers</i>	Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and enumeration of presumptive Escherichia coli Most probable number technique</i>	eLOD ₅₀ : 03 CFU/g (mL)	KN/QTS103 (2023) (Ref./ISO 7251:2005/Amd 1:2023)
33.	Phụ gia thực phẩm <i>Food additive</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of total aerobic count Plate count technique</i>		TCVN 11039- 1:2015
34.		Phát hiện và định lượng Coliform và <i>Escherichia coli</i> Phát hiện và kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (Phương pháp chuẩn) <i>Detection and enumeration of coliforms and Escherichia coli Most probable number technique (Reference method)</i>	eLOD ₅₀ : 02 CFU/g (mL)	TCVN 11039- 3:2015
35.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Colony count technique</i>		TCVN 11039- 6:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
36.	Phụ gia thực phẩm <i>Food additive</i>	Phát hiện và định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phát hiện và kỹ thuật đếm có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Detection and enumeration of Staphylococcus aureus</i> <i>Most probable number (MPN) technique</i>	eLOD ₅₀ : 02 CFU/ g (mL)	TCVN 11039-7:2015
37.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of yeasts and moulds</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 11039-8:2015
38.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Định lượng vi sinh vật hiếu khí <i>Enumeration and detection of aerobic mesophilic bacteria</i>		ISO 21149:2017/ Amd 1:2022
39.		Định lượng nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of yeast and mould</i>		ISO 16212:2017/ Amd 1:2022
40.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	eLOD ₅₀ : 01 CFU/g (mL)	ISO 22717:2015/ Amd 1:2022
41.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	eLOD ₅₀ : 01 CFU/g (mL)	ISO 22718:2015/ Amd 1:2022
42.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	eLOD ₅₀ : 01 CFU/g (mL)	ISO 18416:2015/ Amd 1:2022

Ghi chú/Note:

- AOAC: Association of Official Analytical Chemists.
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam.
- ISO: International Organization for Standardization.
- . NMLK: Nordic Committee on Food Analysis
- Amd: bản bổ sung/Amendment
- ref: phương pháp tham khảo/reference method

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước sản xuất, nước ngầm <i>Domestic water, natural mineral water, drinking bottled water, processing water, ground water</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
2.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước sản xuất <i>Domestic water, natural mineral water drinking bottled water, processing water</i>	Xác định độ cứng tổng Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of total hardness EDTA titrimetric method</i>	10 mg CaCO ₃ /L	TCVN 6224:1996
3.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước sản xuất, nước ngầm <i>Domestic water, natural mineral water, drinking bottled water, processing water, ground water</i>	Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp Mohr <i>Determination of Chloride content Mohr method</i>	10 mg/L	TCVN 6194:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
4.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước sản xuất, nước ngâm, nước thải <i>Domestic water, natural mineral water drinking bottled water, processing water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of Amoni content Distillation and titration method</i>	1.0 mg/L	TCVN 5988:1995
5.	Nước sạch, nước ngầm, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai <i>Domestic water, ground water, natural mineral water, drinking bottled water,</i>	Xác định chỉ số Permanganate Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Permanganate index Tritation method</i>	1.0 mg/L	TCVN 6186:1996
6.	Nước sạch, nước mặt, nước uống đóng chai <i>Domestic water, surface water, drinking bottled water</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Nitrite content UV-VIS method</i>	0.1 mg/L	TCVN 6178:1996
7.	Nước sạch, nước ngầm, nước uống đóng chai <i>Domestic water, ground water, Bottled/ packaged drinking bottled water</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Nitrate content UV-VIS method</i>	0.5 mg/L	KN/QTH39 (2019) (Ref. TCVN 6180:1996)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
8.	Nước sạch, nước mặt, nước sản xuất, nước ngầm <i>Domestic water, surface water, processing water, ground water</i>	Xác định hàm lượng Fe, Zn, Cu Phương pháp F-AAS <i>Determination of Fe, Zn, Cu content F-AAS method</i>	0,1 mg/L Mỗi nguyên tố/each element	SMEWW 3030 (E, F, G, H): 2023 SMEWW 3111B: 2023
9.	Nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước sản xuất, nước uống đóng chai, nước thải <i>Domestic water, surface water, ground water, processing water, drinking bottled water wastewater</i>	Xác định hàm lượng Sunfat (SO_4^{2-}) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Sulfate (SO_4^{2-}) content. UV-Vis method</i>	10 mg/L	SMEWW 4500- SO_4^{2-} (E): 2023
10.	Nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước sản xuất, nước uống đóng chai, nước thải <i>Domestic water, surface water, ground water, processing water, drinking bottled water wastewater</i>	Xác định hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS). Phương pháp trọng lượng <i>Determination total suspended solids. Gravimetric method</i>	6.0 mg/L	TCVN 6625:2000
11.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước thải đã qua xử lý <i>Domestic water, natural mineral water drinking bottled water, treated wastewater</i>	Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS). Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total dissolved solids. Gravimetric method</i>	10 mg/L	SMEWW 2540C: 2023
12.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước thải đã qua xử lý <i>Domestic water, natural mineral water drinking bottled water, treated wastewater</i>	Xác định hàm lượng Crom VI Phương pháp UV-Vis. <i>Determination of Hexavalent Chromium (Cr VI) content UV-Vis method</i>	0.07 mg/L	SMEWW 3500(Cr) -B: 2023
13.	Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, <i>Domestic water, surface water, ground water, processing water, drinking bottled water, treated wastewater</i>	Xác định hàm lượng Phosphat (PO_4^{3-}) Phương pháp UV-Vis. <i>Determination of Phosphate (PO_4^{3-}) content. Spectrometric method.</i>	0.45 mg/L	SMEWW 4500-P (E): 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
14.	nước thải <i>Domestic water, Surface water, natural mineral water, drinking Bottled water, wastewater</i>	Xác định độ đục. Phương pháp UV-Vis. <i>Determination of turbidity. UV-Vis method.</i>	1 NTU	KN/QTH370 (2023) (Ref. SMEWW 2130B: 2023)
15.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước sản xuất, nước ngầm, nước mặt <i>Domestic water, natural mineral water, drinking bottled water, Processing water, ground water</i>	Xác định hàm lượng Flourid (F-) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Fluoride (F-) content UV-Vis method</i>	0.06 mg/L	SMEWW 4500- (F).D:2023
16.	Nước sản xuất, nước ngầm, nước mặt <i>Processing water, ground water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Crom VI Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Hexavalent Chromium (Cr VI) content UV-Vis method</i>	0.1 mg/L	SMEWW 3500(Cr) -B: 2023
17.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Total nitrogen content Kjeldahl method</i>	2.0 mg/L	TCVN 6638:2000
18.		Xác định hàm lượng Photpho tổng số Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Total phosphorus content UV-Vis method</i>	0.1 mg/L	TCVN 6202:2008
19.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước sản xuất, nước ngầm, nước mặt	Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật họ chlor hữu cơ và họ Cúc tổng hợp Phương pháp GC/MS/MS (Phụ lục 4) <i>Determination of organochlorine pesticides content (Appendix 4) GC/MS/MS method</i>	Phụ lục 4/ <i>Appendix 4</i>	KN/QTH 391 (2024) (Ref. TCVN 9241:2012, EPA 8081B, EPA 8270E)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
20.	Domestic water, natural mineral water, Processing water, ground water, surface water	Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật họ phospho hữu cơ Phương pháp GC/MS/ MS (Phụ lục 5) <i>Determination of organophosphorus pesticides content.(Appendix 5)</i> <i>GC/MS/MS method</i>	0.01 µg/L	KN/QTH 391 (2024) (Ref. TCVN 9241:2012, EPA 8081B, EPA 8270E)
21.	Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước sản xuất, nước mặt <i>Domestic water, natural mineral water, drinking bottled water, processing water, ground water</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi-VOCs (phụ lục 3) Phương pháp GCMS-Headspace <i>Determination of Volatile Organic Compounds content.(Appendix 3)</i> <i>GC/MS-headspace method</i>	2 µg/L Mỗi chất/Each compound	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
22.	Domestic water, natural mineral water, drinking bottled water, processing water, ground water	Xác định hàm lượng Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine Phương pháp GC/MS/MS <i>Determination of Atrazine and derivatives chloro-s-triazine</i> <i>GC/MS/MS method</i>	0.1 µg/L Mỗi chất/each compound	KN/QTH 391 (2024) (Ref. TCVN 9241:2012, EPA 8081B, EPA 8270E)
23.	Rượu mùi, rượu chưng cất <i>Liqueur, distilled liquors</i>	Xác định độ acid Phương pháp thể tích <i>Determination of acid value</i> <i>Volumetric method</i>	15 mg acid acetic/L ethanol 100°	TCVN 8012:2009
	Đồ uống có cồn <i>Alcoholic beverage</i>			KN/QTH123 (2025) (Ref. TCVN 8012:2009)
24.	Rượu <i>Liqueur</i>	Xác định hàm lượng Ethanol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Ethanol. GC-FID method.</i>	1.0 % (v/v)	AOAC 983.13
25.	Bia, đồ uống có cồn <i>Beer, alcoholic beverage</i>	Xác định hàm lượng Ethanol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Ethanol GC-FID method</i>	1.0 % (v/v)	KN/QTH421/1 (2022) (Ref. AOAC 983.13)
26.	Rượu <i>Liqueur</i>	Xác định hàm lượng MeOH Phương pháp GC-FID <i>Determination of Methanol GC-FID method</i>	30 mg/L	AOAC 972.11

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
27.		Xác định hàm lượng rượu bậc cao (Isobutyl alcohol, Isoamyl alcohol, n Propyl alcohol) Phương pháp GC-FID <i>Determination of Higher Alcohol (Isobutyl alcohol, Isoamyl alcohol, n-Propyl alcohol) GC-FID method</i>	3.0 mg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	AOAC 968.09
28.		Xác định hàm lượng Este (Ethyl Acetate) Phương pháp GC-FID <i>Determination of Ester (Ethyl Acetate) content GC-FID method</i>	3.0 mg/L	AOAC 968.09
29.		Xác định hàm lượng Aldehyde (Acetaldehyde) Phương pháp GC-FID <i>Determination of Aldehyde (Acetaldehyde) content GC-FID method</i>	3.0 mg/L	TCVN 8898:2012
30.		Xác định hàm lượng Furfural Phương pháp GC-FID <i>Determination of Furfural content GC-FID method</i>	3.0 mg/L	KN/QTH425 (2022) (Ref. AOAC 960.16)
31.	Rượu, bia, đồ uống có cồn <i>Liqueur, beer, alcoholic beverage</i>	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Ochratoxin A content HPLC-FLD method</i>	0.5 µg/L	TCVN 9524:2012
32.	Gia vị <i>Spices</i>	Xác định hàm lượng Tro tổng Phương pháp khối lượng <i>Determination of total ash content Gravimetric method</i>	0.30%	AOAC 941.12
33.	Gia vị <i>Spices</i>	Xác định hàm lượng tro không tan trong HCl Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash insoluble in HCl Gravimetric method</i>	0.06%	AOAC 941.12
34.		Xác định hàm lượng chất tan trong nước Phương pháp khối lượng <i>Determination of soluble in water content Gravimetric method</i>	0.30%	TCVN 5485:1991

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
35.	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agricultural food products</i>	Xác định hàm lượng ẩm, sấy ở 103°C Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture, at 103°C Gravimetric method</i>	0.30%	KN/QTH11 (2020) (Ref. AOAC 931.04)
36.		Xác định hàm lượng xơ thô Phương pháp khối lượng <i>Determination of crude fiber content Gravimetric method</i>	0.30%	TCVN 5103:1990
37.	Ngũ cốc, đậu đỗ và sản phẩm từ ngũ cốc <i>Cereals, pulses and cereals products</i>	Xác định hàm lượng Tro tổng Phương pháp khối lượng <i>Determination of total ash content Gravimetric method</i>	0.30%	TCVN 8124:2009
38.	Sản phẩm cacao <i>Cacao products</i>	Xác định hàm lượng tro không tan trong HCl Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash insoluble in HCl Gravimetric method</i>	0.06%	AOAC 975.12
39.	Chè <i>Tea</i>	Xác định hàm lượng ẩm, sấy ở 103°C <i>Determination of moisture by drying at 103°C</i>	0.30%	TCVN 5613:2007
40.		Xác định hàm lượng Tro tổng Phương pháp khối lượng <i>Determination of total ash content Gravimetric method</i>	0.30%	TCVN 5611:2007
41.	Chè <i>Tea</i>	Xác định hàm lượng tro không tan trong HCl Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash insoluble in HCl Gravimetric method</i>	0.06%	TCVN 5612:2007
42.		Xác định hàm lượng xơ thô Phương pháp khối lượng <i>Determination of crude fiber content Gravimetric method</i>	0.30%	TCVN 5714:2007
43.		Xác định hàm lượng chất tan trong nước Phương pháp khối lượng <i>Determination of soluble in water content Gravimetric method</i>	0.30%	TCVN 5610:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
44.	Chè và các sản phẩm chè <i>Tea and tea products</i>	Xác định hàm lượng Tannin Phương pháp thể tích <i>Determination of Tanin content Volumetric method</i>	0.30%	KN/QTH78 (2018) (Ref. KNLTPP (2018))
45.	Cà phê và sản phẩm cà phê <i>Coffee and coffee products</i>	Xác định hàm lượng ẩm, sấy ở 103°C Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture by drying at 103°C Gravimetric method</i>	0.30%	KN/QTH11/5 (2020) (Ref. TCVN 7035:2002)
46.		Xác định hàm lượng Tro tổng Phương pháp khối lượng <i>Determination of total ash content Gravimetric method</i>	0.30%	TCVN 5253:1990
47.		Xác định hàm lượng tro không tan trong HCl Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash insoluble in HCl Gravimetric method</i>	0.06%	TCVN 5253:1990
48.	Cà phê và sản phẩm cà phê <i>Coffee and coffee products</i>	Xác định hàm lượng chất tan trong nước Phương pháp khối lượng <i>Determination of soluble in water content Gravimetric method</i>	0.30%	TCVN 5252:1990
49.		Xác định hàm lượng Caffein Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of the caffeine content HPLC-DAD method</i>	15 mg/kg	TCVN 9723:2013
50.		Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Ochratoxin A content HPLC-FLD method</i>	3.0 µg/kg	KN/QTH184 (2022) (Ref. TCVN 8426:2010)
51.	Đồ hộp <i>Canned foods</i>	Xác định tro tổng và độ kiềm của tro <i>Determination of ash content and alkality of ash</i>	0.30%	KN/QTH163 (2020) (Ref. TCVN 4588:1988)
52.		Xác định khối lượng tịnh và tỷ lệ theo khối lượng thành phần <i>Determination of net mass and componet parts relationship</i>	—	TCVN 4411:1987

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
53.	Mật ong và sản phẩm mật ong <i>Honey and honey products</i>	Xác định hàm lượng chất rắn không tan trong nước <i>Determination of water insoluble solid content</i>	0.03%	TCVN 5264:1990
54.	Mật ong <i>Honey</i>	Xác định hàm lượng Hydroxymethylfurfural (HMF). Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Hydroxymethylfurfural (HMF) content. UV-VIS method</i>	0.50 mg/100g	TCVN 5270:2008 (AOAC 980.23)
55.	Sản phẩm sữa và thực phẩm từ sữa <i>Milk products and milk-based foods</i>	Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng Weibull-Berntrop <i>Determination of fat content Weibull-Berntrop Gravimetric method</i>	0.30%	TCVN 6688-1:2007 TCVN 6688-2:2007 TCVN 6688-3:2007
56.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng và protein thô. Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total nitrogen and protein content. Kjeldahl method</i>	N tổng/total Nitrogen: 0.045 % Protein thô/crude Protein: 0.30 %	KN/QTH09/1 (2021) (Ref./AOAC 991.20)
57.		Xác định hàm lượng Melamin Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Melamin content LC/MS/MS method</i>	0,6 mg/kg	KN/QTH212 (2021) (Ref. TCVN 9048:2012)
58.	Sữa bột <i>Milk powder</i>	Xác định hàm lượng chất béo. Phương pháp khối lượng <i>Determination of fat content Gravimetric method</i>	0.30%	TCVN 7084:2010
59.	Bánh, mứt, kẹo <i>Cake, jam, candy</i>	Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng <i>Determination of fat content Gravimetric method</i>	0.30%	TCVN 4072:2009
60.		Xác định hàm lượng Tro tổng Phương pháp khối lượng <i>Determination of total ash content Gravimetric method</i>	0.30%	TCVN 4070:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
61.		Xác định hàm lượng tro không tan trong HCl Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash insoluble in HCl Gravimetric method</i>	0.06%	TCVN 4071:2009
62.	Hạt và các sản phẩm từ hạt <i>Grain and granular products</i>	Xác định hàm lượng béo thô Phương pháp khối lượng <i>Determination of crude fat content Gravimetric method</i>	0.30%	AOAC 948.22
63.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat product</i>	Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻), muối ăn (NaCl). Phương pháp thể tích <i>Determination of Chloride (Cl⁻), Salt (NaCl) content Volumetric method</i>	0.30% Mỗi chất/each compound	TCVN 4836-1:2009
64.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat product</i>	Xác định hàm lượng Nitrite Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrite content UV-Vis method</i>	15 mg/kg	TCVN 7992:2009
65.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2~12	TCVN 4835:2002
66.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng và protein thô. Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total nitrogen and protein content. Kjeldahl method</i>	N tổng/total Nitrogen: 0.045 % Protein thô/crude Protein: 0.30 %	KN/QTH07/1 (2020) (Ref. TCVN 8134:2009)
67.		Xác định hàm lượng ẩm, sấy ở 103°C Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture by drying at 103°C Gravimetric method</i>	0.30%	TCVN 8135:2009
68.		Xác định hàm lượng Tro tổng Phương pháp khối lượng <i>Determination of total ash content Gravimetric method</i>	0.30%	TCVN 7142:2002
69.		Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng <i>Determination of fat content Gravimetric method</i>	0.30%	KN/QTH08/2 (2020) (Ref. AOAC 960.39)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
70.	Nước mắm (thủy sản và sản phẩm thủy sản) <i>Fish sauce (Fishery and fishery products)</i>	Xác định hàm lượng nitơ axit amin Phương pháp thể tích <i>Determination of nitrogen amino acid content Volumetric method</i>	2.0 g/L	TCVN 3708:1990
71.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery and fishery products</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng và protein thô. Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total nitrogen and protein content. Kjeldahl method</i>	N tổng/ <i>total Nitrogen:</i> 0.045 % Protein thô/ <i>crude protein:</i> 0.30 %	TCVN 3705:1990
72.		Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng <i>Determination of fat content Gravimetric method</i>	0.30%	TCVN 3703:2009
73.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl-), muối ăn (NaCl). Phương pháp thể tích <i>Determination of Chloride (Cl-), Salt (NaCl) content. Volumetric method</i>	0.10%	AOAC 937.09
74.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery and fishery products</i>	Xác định hàm lượng ẩm, sấy ở 103°C Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture by drying at 103°C Gravimetric method</i>	0.30%	TCVN 3700:1990
75.		Xác định dư lượng Trifluralin Phương pháp GC/MS/MS <i>Determination of Trifluralin residue GC/MS/MS method</i>	1 µg/kg	TCVN 11368:2016
76.		Xác định hàm lượng Malachit green, Leucomalechit green. Phương pháp LC/MS/MS. <i>Determination of Malachite green, Leucomalechite green content LC/MS/MS method.</i>	0,15 µg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	KN/QTH253 (2021)
77.	Dầu mỡ động thực vật <i>Animal and</i>	Xác định chỉ số iod Phương pháp thể tích <i>Determination of Iodine value Volumetric method</i>	0.3 gI ₂ /100g	TCVN 6122:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
78.	vegetable fats and oils	Xác định trị số acid và độ acid Phương pháp thể tích <i>Determination of acid value and acidity Volumetric method</i>	0.3mg KOH/g	TCVN 6127:2010
79.		Xác định chỉ số xà phòng hoá Phương pháp thể tích <i>Determination of saponification value Volumetric method</i>	5.0 mgKOH/g béo/fat	TCVN 6126: 2015
80.		Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng <i>Determination of fat content Gravimetric method</i>	0.30%	KN/QTH164 (2020) (Ref. AOAC 938.06)
81.	Dầu mỡ động thực vật Animal and vegetable fats and oils	Xác định chỉ số Peroxide. Phương pháp thể tích <i>Determination of Peroxide value Volumetric method</i>	0.6 meqO/kg	TCVN 6121:2018
82.		Xác định hàm lượng xà phòng hóa. Phương pháp khối lượng <i>Determination of Soap content. Gravimetric method</i>	0.5 mg/kg	AOCS Cc 17 2017 -95
83.	Phụ gia thực phẩm Food additive	Xác định độ giảm khối lượng khi sấy ở 105°C Phương pháp khối lượng <i>Determination of Loss on drying at 105°C Gravimetric method</i>	0.30%	TCVN 8900- 2:2012
84.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng <i>Determination of Ash content Gravimetric method</i>	0.30%	TCVN 8900- 2:2012
85.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng. Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of nitrogen content Kjeldahl method</i>	0.045%	TCVN 8900- 3:2012
86.	Chất tẩy rửa tổng hợp Synthetical detergent	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2~12	TCVN 5458:1991

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
87.	Sản phẩm vệ sinh răng <i>Dentifrices</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2~12	TCVN 5816:2009
88.	Thực phẩm đã acid hóa <i>Acidified foods</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2~12	TCVN 12348:2018
89.	Thực phẩm, thực phẩm bổ sung <i>Food, supplement food</i>	Xác định hàm lượng Phospho (P) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Phosphorus (P) content. UV-VIS method</i>	0.05%	TCVN 9043:2012
90.	Thực phẩm, thực phẩm bổ sung <i>Food, supplement food</i>	Xác định hàm lượng Phospho (P) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Phosphorus (P) content UV-VIS method</i>	0.05%	TCVN 9516:2012
91.	Thực phẩm, thực phẩm bổ sung (Sữa bổ sung vi chất) <i>Food, Supplement food (Micronutrient fortified milk)</i>	Xác định hàm lượng Natri (Na) Phương pháp F-AAS. <i>Determination of Sodium (Na) content F-AAS method</i>	5.0 mg/kg (mg/L)	KN/QTH33 (2022) (Ref. AOAC 969.23)
92.		Xác định hàm lượng Kali (K). Phương pháp F-AES. <i>Determination of Potassium (K) content F-AES method</i>	50 mg/kg (mg/L)	KN/QTH179 (2022) (Ref. AOAC 969.23)
93.		Xác định hàm lượng Canxi (Ca), Magie (Mg) tổng số. Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Calcium (Ca), Magnesi (Mg) content F-AAS method</i>	20 mg/kg 20 mg/L Mỗi nguyên tố/each element	KN/QTH32 (2022) (Ref. AOAC 968.08)
94.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn), Đồng (Cu), Sắt (Fe). Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc, Copper, Ferric content F-AAS method</i>	Dạng lỏng/ <i>Liquid:</i> 1.5mg/L Dạng rắn/ <i>Solid:</i> 5.0 mg/kg Mỗi nguyên tố/each element	AOAC 999.11

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
95.	Thực phẩm bổ sung (sữa bổ sung vi chất, sản phẩm dạng lỏng) <i>Supplement food (Micronutrient fortified milk)</i>	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn), Đồng (Cu), Sắt (Fe) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc, Copper, Ferric content F-AAS method</i>	Dạng lỏng/ <i>Liquid:</i> 1.5mg/L Dạng rắn/ <i>Solid:</i> 5.0 mg/kg Mỗi nguyên tố/ <i>each element</i>	KN/QTH31/1 (2022) (Ref. AOAC 999.11)
96.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng lỏng <i>Food, health foods (liquid)</i>	Xác định hàm lượng Zearalenone Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Zearalenone content HPLC-FLD method</i>	30 µg/kg	KN/QTH129 (2021) (Ref. TCVN 9591:2013)
97.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng lỏng <i>Food, health foods (liquid)</i>	Xác định hàm lượng Deoxynivalenol Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Deoxynivalenol content. HPLC-DAD method</i>	0.3 mg/kg	KN/QTH132 (2021)
98.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định tính Acid Boric và Borate (Hàn the) <i>Qualitative borax test</i>	POD: 100 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	AOAC 970.33
99.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery and fishery products</i>	Thử định tính Hydro Sulphur (H ₂ S) <i>Qualitative hydrogen sulfide (H₂S) test</i>	POD: 25 mg/kg	TCVN 3699:1990
	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>			KN/QTH21 (2025) (Ref. TCVN 3699:1990)
100.	Thực phẩm <i>Food</i>	Phản ứng Kreiss Phương pháp định tính <i>Qualitative Kreiss reaction test</i>		KN/QTH16 (2019)
101.	Bánh phở, bún <i>Rice noodles</i>	Định tính Formaldehyde <i>Qualitative formaldehyde</i>	POD: 50 mg/kg	KN/QTH286 (2020) (Ref. KIT FT 04)
102.	Đồ hộp <i>Canned foods</i>	Xác định hàm lượng đường tổng, đường khử Phương pháp Bertrand. <i>Determination of Total sugars, reduction sugar content. Bertrand method</i>	0.30% Mỗi chất/ <i>each compound</i>	TCVN 4594:1988
	Thực phẩm <i>Food</i>			KN/QTH 435 (2025) (Ref. TCVN 4594:1988)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
103.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng đường tổng, đường khử Phương pháp Luff-Schoorl. <i>Determination of Total sugars, reduction sugar Luff Schoorl method</i>	0.30% Mỗi chất/ <i>each compound</i>	KN/QTH168 (2018) (Ref. TCVN 10327:2014)
104.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery and fishery products</i>	Xác định hàm lượng Nitơ amoniac Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of nitrogen ammonia content Distillation and titration method</i>	10 mg/100g	TCVN 3706:1990
	Thực phẩm <i>Food</i>			KN/QTH20 (2025) (Ref. TCVN 3706:1990)
105.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻), muối ăn (NaCl). Phương pháp thể tích <i>Determination of Chloride (Cl⁻), Salt (NaCl) content. Volumetric method</i>	0,1 % Mỗi chất/ <i>each compound</i>	KN/QTH320 (2021) (Ref. TCVN 4836-1:2009)
106.		Xác định Xơ hòa tan, xơ không hòa tan và xơ tổng số (xơ dinh dưỡng) <i>Determination of soluble fiber, insoluble fiber and dietary fiber</i>	0,2 %	AOAC 991.43
107.	Đồ hộp <i>Canned foods</i>	Xác định hàm lượng acid tổng số. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Total Acid content Titration method</i>	0.3 mL (NaOH 0.1N) /100g	TCVN 4589:1988
	Thực phẩm <i>Food</i>			KN/QTH17 (2025) (Ref. TCVN 4589:1988)
108.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định chỉ số Peroxide. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of peroxide value. Titration method</i>	0.6 meqO/kg	KN/QTH19 (2021) (Ref. TCVN 6121:2018)
109.		Xác định chỉ số acid Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acid value Titration method</i>	0,1 mg KOH/g chất béo 0,1 mg KOH/g fat	KN/QTH365 (2021) (Ref. TCVN 6127:2010, TCVN 12940:2020)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
110.	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng Vitamin D3 Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Vitamin D3 content HPLC-DAD method</i>	0.12 mg/kg	KN/QTH62 (2022) (Ref. TCVN 8973:2011)
111.		Xác định hàm lượng vitamin A Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Vitamin A content HPLC-DAD method</i>	Thực phẩm/ <i>food</i> : 0.3 mg/kg Sữa lỏng/ <i>liquid milk</i> : 0.15 mg/L)	KN/QTH59 (2022) (Ref. AOAC 2001.13)
112.		Xác định hàm lượng vitamin E Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Vitamin E content HPLC-DAD method</i>	1.5 mg/kg	TCVN 8276:2010
113.		Xác định hàm lượng vitamin C Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Vitamin C content HPLC-DAD method</i>	30 mg/kg	KN/QTH61 (2022) (Ref. AOAC 2012.21)
114.		Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin M1 content HPLC-FLD method</i>	0.5 µg/kg	KN/QTH77 (2022) (Ref. AOAC 986.16)
115.		Xác định hàm lượng Acid Benzoic, Natri Benzoat. Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Benzoic Acid, Sodium benzoate content. HPLC-DAD method</i>	30 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	KN/QTH64 (2022) (Ref. TCVN 8122:2009)
116.		Xác định hàm lượng Acid sorbic, Kali Sorbate Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Potassium sorbate content. HPLC-DAD method</i>	30 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	KN/QTH67 (2022) (Ref. TCVN 8122:2009, TCVN 8102:2009)
117.		Xác định hàm lượng Aspartame, Acesulfam K, Saccharin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Aspartame, Acesulfame K, Saccharin content HPLC-DAD method</i>	Aspartame: 100 mg/kg (mg/L) Acesulfame K; Saccharin: 30 mg/kg (mg/L)	TCVN 8471:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
118.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Sodium Cyclamate. Phương pháp HPLC/DAD <i>Determination of Sodium Cyclamate content HPLC-DAD method</i>	150 mg/kg	TCVN 8472:2010
119.		Xác định hàm lượng Aflatoxin B1 và Aflatoxin tổng (B1, B2, G1 và G2) Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin B1 and Aflatoxin total (B1, B2, G1, G2) content HPLC-FLD method</i>	B1: 1.2 µg/kg B2: 0.4 µg/kg G1: 1.2 µg/kg G2: 0.4 µg/kg	KN/QTH63 (2020) (Ref. AOAC 2005.08)
120.		Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Ochratoxin A content HPLC-FLD method</i>	Thực phẩm/ <i>food</i> : 3.0 µg/kg Nước rau quả/ <i>Fruit and vegetable juices</i> : 0.5 µg/kg	KN/QTH72 (2022) (Ref. AOAC 2000.03)
121.	Nước trái cây và trái cây nghiền <i>Fruit juice and fruit based puree</i>	Xác định hàm lượng Patulin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Patulin content HPLC-DAD method</i>	25 µg/kg (µg/L)	TCVN 9523:2012
	Thực phẩm <i>Food</i>			KN/QTH 74 (2025) (Ref. TCVN 9523:2012)
122.	Bột và sản phẩm từ bột <i>Flour and flour products</i>	Xác định hàm lượng Tinopal Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Tinopal content HPLC-DAD method</i>	100 µg/kg	KN/QTH170 (2022)
123.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Cholesterol Phương pháp GC/MS/MS <i>Determination of Cholesterol content GC/MS/MS method</i>	5 mg/100g	KN/QTH199 (2019) (Ref. AOAC 994.10)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
124.	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng chất bảo vệ thực vật họ chlor hữu cơ: BHC (alpha), Lindane (BHC gamma isomer), BHC (beta isomer), BHC (delta isomer), Heptachlor, Aldrin, Heptachlor epoxide, cis-Chlordane, a-Endosulfan, trans-Chlordane, 4,4'-DDE, Dieldrin, Endrin, b Endosulfan, 4,4'-DDD, Endrin aldehyde, Endosulfan sulfate, 4,4'-DDT, Endrin ketone, Methoxychlor. Phương pháp GC/MS/MS <i>Determination of organochlorine pesticides content. GC/MS/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>each compound:</i> Thực phẩm/ <i>food:</i> 0.03 mg/kg Sữa và sản phẩm sữa/ <i>Milk and product:</i> 0.015 mg/kg (mg/L) Chè/tea: 0.15 mg/kg	AOAC 2007.01
125.		Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật họ Phosphor hữu cơ: Thionazin, Sulfotep, Phorate, Parathion, Methyl parathion, Disulfoton, Tributyl phosphotriethioite, Chlorpyrifos, Malathion, Ethion, Fipronil, Diazinon, Trichloronate. Phương pháp GC/MS/MS <i>Determination of organophosphorus pesticides content. GC/MS/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>each compound</i> Thực phẩm/ <i>food:</i> 0.03 mg/kg Sữa và sản phẩm sữa/ <i>Milk and product:</i> 0.015 mg/kg (mg/L) Chè/tea: 0.15 mg/kg	AOAC 2007.01
126.		Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật họ Cúc tổng hợp: Bifenthrin, Fenpropathrin, L-Cyhalothrin, Permethrin, Cypermethrin, Fluvalinate, Fenvalerate, Deltamethrin, Cyfluthrin. Phương pháp GC/MS/MS <i>Determination of pyrethroid pesticides content. GC/MS/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>each compound</i> Thực phẩm/ <i>food:</i> 0.03 mg/kg Sữa và sản phẩm sữa/ <i>Milk and product:</i> 0.015 mg/kg (mg/L) Chè/tea: 0.15 mg/kg	AOAC 2007.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
127.	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật họ Carbamate: Methomyl, Carbaryl, Aldicarb Sulfoxide, Propoxur, Aldicarb, Carbofuran, Aldicarb Sulfone, Methiocarb, Oxamyl, Carbofuran-3-OH. Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Carbamate pesticides. LC/MS/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>each compound</i> Thực phẩm/ <i>food</i> : 0.03 mg/kg Sữa và sản phẩm sữa/ <i>Milk and products</i> : 0.015 mg/kg (mg/L)	AOAC 2007.01 TCVN 9333:2012
128.		Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật họ Conazole (phụ lục 1) Phương pháp LC/MS/MS. <i>Determination of conazoles pesticides content (Appendix 1) LC/MS/MS method</i>	0,01 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	KN/QTH318 (2021) (Ref. AOAC 2007.01)
129.		Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật (phụ lục 2) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of pesticides content (Appendix 2) LC/MS/MS method</i>	0.01 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	KN/QTH396 (2021) (Ref. BS EN 15662:2018)
130.	Nước giải khát, bánh, mứt, kẹo Beverage, cake, jam, candy	Xác định hàm lượng 2-phenylphenol, Propagite, Diphenylamin, Carbaryl, Malathion, Piperonyl butoxide Phương pháp GC/MS/MS <i>Determination of 2-phenylphenol, Propagite, Diphenylamine, Carbaryl, Malathion, Piperonyl butoxide content GC/MS/MS method</i>	0.03 mg/kg (mg/L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	KN/QTH131 (2022) (Ref. AOAC 2007.01)
131.	Thực phẩm, thực phẩm bổ sung Food, Supplement food	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 Phương pháp LCMSMS <i>Determination of Aflatoxin M1 content. LCMSMS method</i>	0.025 µg/kg	KN/QTH330 (2021) (Ref. AOAC 986.16)
132.	Thực phẩm, thực phẩm bổ sung, thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng lỏng) Food, supplement food, health foods (liquid)	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1 Phương pháp LCMSMS <i>Determination of Aflatoxin B1 content. LCMSMS method.</i>	0.1 µg/kg	KN/QTH324 (2021) (Ref. AOAC 2005.08)
133.		Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Ochratoxin A content. LC/MS/MS method</i>	0.4 µg/kg	KN/QTH325 (2021) (Ref. AOAC 2000.03)



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
134.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe và các sản phẩm đồng trùng hạ thảo <i>Health foods, Cordyceps products</i>	Xác định hàm lượng Adenosine và Cordycepin Phương pháp HPLC/DAD <i>Determination of Adenosine and Cordycepin content HPLC/DAD method</i>	3 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	KN/QTH373 (2021)
135.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe và các sản phẩm từ nghệ <i>Health foods, Turmeric products</i>	Xác định hàm lượng Curcumin tổng Phương pháp HPLC/DAD <i>Determination of Total Curcumin content. HPLC/DAD method</i>	10 mg/kg	KN/QTH331 (2021)
136.	Thịt và sản phẩm thịt, Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Meat and meat products Fishery and fishery products</i>	Xác định hàm lượng Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine Phương pháp LC/MS/MS. <i>Determination of Clenbuterol, Salbutamol Ractopamine content LC/MS/MS method</i>	Clenbuterol: 0.1 µg/kg Salbutamol: 1 µg/kg Ractopamine: 1 µg/kg	KN/QTH215 (2020)
137.		Xác định hàm lượng Chloramphenicol Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Chloramphenicol content LC/MS/MS method</i>	0.2 µg/kg	KN/QTH229 (2020) (Ref.FDA/ORA/ DFS No. 4290)
138.		Xác định hàm lượng Tetracycline Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Tetracycline content LC/MS/MS method</i>	50 µg/kg	KN/QTH228 (2020) (Ref. AOAC 995.09)
139.		Xác định hàm lượng Enrofloxacin, Ciprofloxacin Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Enrofloxacin, Ciprofloxacin content LC/MS/MS method</i>	Enrofloxacin: 3 µg/kg Ciprofloxacin: 15 µg/kg	KN/QTH227 (2020)
140.	Bột và sản phẩm từ bột <i>Flour and flour products</i>	Định lượng hàm lượng axit maleic Phương pháp HPLC/DAD <i>Determination of acid maleic content HPLC-DAD method</i>	2 mg/kg	KN/QTH192 (2022) (Ref. AOAC 986.13)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
141.	Bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (nhựa tổng hợp, cao su) <i>Implement, container and packaging in direct contact with foods (synthetic plastic, rubber)</i>	Định tính kim loại nặng thôi nhiễm (quy ra chì). Phương pháp so màu <i>Qualification of migrated heavy metal (as Lead content). Colorimetric method</i>	POD: 1.0 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT QCVN 12-2:2011/BYT
142.	Bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (nhựa tổng hợp) <i>Implement, container and packaging in direct contact with foods (synthetic plastic)</i>	Xác định lượng KMnO ₄ tiêu tốn, ngâm thôi trong nước ở nhiệt độ 60°C (95°C) trong 30 phút. Phương pháp thể tích. <i>Determination of Potassium permanganate consumed content, immersion in water at 60°C (95°C) in 30 minutes. Volumetric method</i>	3 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
143.	Bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (nhựa tổng hợp, cao su, kim loại) <i>Implement, container and packaging in direct contact with foods (synthetic plastic, rubber, metal)</i>	Xác định cặn khô thôi nhiễm trong Nước / Ethanol 20% / Acid Acetic 4%. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of Dried residue content, immersion in Water / Ethanol 20% / Acetic Acid 4%. Gravimetric method</i>	10 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT QCVN 12-2:2011/BYT QCVN 12-3:2011/BYT
144.		Định tính Phenol thôi nhiễm. Phương pháp UV-Vis. <i>Qualification of migrated phenol. UV-VIS method</i>	5 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT QCVN 12-2:2011/BYT QCVN 12-3:2011/BYT
145.		Định tính Formaldehyde thôi nhiễm. Phương pháp UV-Vis. <i>Qualification of migrated Formaldehyde. UV-VIS method</i>	POD: 1 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT QCVN 12-2:2011/BYT QCVN 12-3:2011/BYT



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
146.	Bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (cao su) <i>Implement, container and packaging in direct contact with foods (rubber)</i>	Xác định hàm lượng Kẽm thôi nhiễm Phương pháp F-AAS <i>Determination of migrated Zinc content F-AAS method</i>	0.5 µg/mL	QCVN 12-2:2011/BYT
147.	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feed and aquaculture feed</i>	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi Phương pháp trọng lượng <i>Determination of moisture and volatile matter content. Gravimetric method</i>	0.30%	TCVN 4326:2001
148.		Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp trọng lượng <i>Determination of crude fat content Gravimetric method</i>	0.30%	TCVN 4331:2001
149.		Xác định hàm lượng nitơ tổng số và tính protein thô. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Nitrogen and crude protein. Titration method</i>	N tổng/total: 0.045 % Protein thô/crude: 0.30 %	KN/QTH26 (2021) (Ref. TCVN 4328-1:2007)
150.		Xác định hàm lượng tro thô Phương pháp khối lượng <i>Determination of crude ash content Gravimetric method</i>	0.30%	TCVN 4327: 2007
151.		Xác định hàm lượng tro không tan trong HCl Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash insoluble in HCl Gravimetric method</i>	0.06%	TCVN 9474:2012
152.		Xác định hàm lượng Phosphor (P). Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Phosphorus content UV-VIS method</i>	0.05%	TCVN 1525:2001

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
153.	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feed and aquaculture feed</i>	Xác định hàm lượng Canxi (Ca) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Calcium (Ca) content F –AAS method</i>	50 mg/kg	AOAC 968.08
154.		Xác định hàm lượng Aflatoxin tổng số (B1, B2, G1, G2), Aflatoxin B1 Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin tổng số, Aflatoxin B1 content. HPLC-FLD method</i>	B1: 1.2 µg/kg, B2: 0.36 µg/kg G1: 1.2 µg/kg G2: 0.36 µg/kg	KN/QTH246 (2020) (Ref. AOAC 2005.08)
155.		Xác định hàm lượng Ethoxyquin Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of ethoxyquin content HPLC-FLD method</i>	30 mg/kg	TCVN 11283:2016
156.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước dùng cho sản xuất, nước dưới đất <i>Domestic water, natural mineral water, processing water, ground water</i>	Xác định độ màu Phương pháp C <i>Determination of colour Method C</i>	15 TCU (15 mg Pt/L)	TCVN 6185:2015
157.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước dùng cho sản xuất, nước dưới đất, nước đá <i>Domestic water, natural mineral water, product water, ground water, ice water</i>	Xác định hàm lượng Clo tổng số Phương pháp chuẩn độ Iot <i>Determination of Total Chlorine content Iodometric titration method</i>	0,8 mg/L	TCVN 6225- 3:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
158.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước dùng cho sản xuất, nước dưới đất, nước mặt <i>Domestic water, natural mineral water, processing water, ground water, surface water</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố Phương pháp ICP-MS <i>Determination of element content ICP-MS method</i>	As, Cd, Pb: 0,001 mg/L Hg: 0,0005 mg/L Al, Cr, Co, Cu, Mn, Ni, Fe, Zn: 0,05 mg/L B, Mo: 0,01 mg/L Ba, Na: 0,1 mg/L Se, Sb: 0,005 mg/L	KN/QTH501: 2023 (Ref. US EPA Method 200.8, 1994)
159.	Thực phẩm, thực phẩm bổ sung <i>Food, supplement food</i>	Xác định hàm lượng nhóm Tetracycline (Tetracycline, oxytetracycline, chlortetracycline, doxycycline) Phương pháp LC MS/MS <i>Determination of tetracyclines content (Tetracycline, oxytetracycline, chlortetracycline, doxycycline) LC/MS/MS method</i>	50 µg/kg Mỗi chất/Each compound:	KN/QTH523:202 3 (Ref. AOAC 995.09)
160.		Xác định hàm lượng nhóm Aminoglycoside Phương pháp UPLC-MS/MS <i>Determination of Aminoglycosides antibiotic content UPLC-MS/MS method</i>	Spectinomycin : 50,0 µg/kg Dihydrostrepto mycin 50,0 µg/kg Neomycin:100 µg/kg Gentamycin (C1)100 µg/kg Streptomycin: 30,0 µg/kg	KN/QTH386 (2024) (Ref. International Food Research Journal 18(3):1077- 1084:2011)
161.		Xác định hàm lượng nhóm Beta Lactams, Marcrollde Lincosamides Phương pháp UPLC-MS/MS <i>Determination of Beta Lactams, Marcrollde Lincosamides content UPLC-MS/MS method</i>	Benzylpenicilli, Amoxicillin 3 µg/kg Mỗi chất/Each compound: Tilmicosin, tylosin, Spiramycin, Lincomycin: 30 µg/kg Mỗi chất/Each compound:	KN/QTH385 (2024) (Ref. USDA CLGBLAC.03:20 11)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
162.	Thực phẩm, thực phẩm bổ sung, thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng viên nang) <i>Food, supplement t food, health supplement (capsule)</i>	Xác định hàm lượng kháng sinh họ sulfonamides (Sulfadiazine, Sulfathiazole, Sulfapyridine, Sulfamerazine, Sulfamethazine, Sulfachloropyridazine, Sulfamethoxazole, Sulfadimethoxine) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of sulfonamides antibiotic content (Sulfadiazine, Sulfathiazole, Sulfapyridine, Sulfamerazine, Sulfamethazine, Sulfachloropyridazine, Sulfamethoxazole, Sulfadimethoxine) LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	KN/QTH214 (2024)
163.		Xác định hàm lượng Fumonisin B1, Fumonisin B2 Phương pháp LC-MS/MS) <i>Determination of Fumonisin B1, Fumonisin B2 content LC-MS/MS method</i>	30 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	KN/QTH207 (2024)
164.	Thực phẩm, thực phẩm bổ sung, thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng viên nang) <i>Food, supplement t food, health supplement (capsule)</i>	Xác định hàm lượng Histamine Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Histamine content HPLC-FLD Method</i>	50 mg/kg	KN/QTH377 (2024) (Ref. TCVN 8352:2010)
165.	Thực phẩm, thực phẩm bổ sung, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, supplements food, health supplement</i>	Xác định hàm lượng Taurin Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Taurin content HPLC-FLD Method</i>	30 mg/kg	KN/QTH488 (2024) (Ref. TCVN 8476:2010)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
166.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung <i>Food, health supplement, supplement food</i>	Xác định hàm lượng Tro tổng Phương pháp khối lượng <i>Determination of total ash content Gravimetric method</i>	0,30 %	KN/QTH322 (2024)
167.		Xác định hàm lượng protein Phương pháp thể tích <i>Determination of protein content Volumetric method</i>	0,30 %	KN/QTH07/2 (2024)
168.		Xác định hàm lượng béo Phương pháp khối lượng <i>Determination of fat content Gravimetric method</i>	0,30 %	KN/QTH08 (2024)
169.	Thực phẩm, <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Iot hòa tan Phương pháp ICP-MS <i>Determination of soluble Iodine content ICP-MS method</i>	0,5 mg/kg	TCVN 9517:2012
	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm bổ sung, Thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt <i>Health Supplement, Supplemented Food, Food for Special Dietary Uses Dietary Supplement</i>			KN/QTH500 (2025) (Ref. TCVN 9517:2012)
170.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Asen vô cơ Phương pháp ICP-MS <i>Determination of inorganic Arsenic content ICP-MS method</i>	0,02 mg/kg	KN/QTH198 (2024) (Ref. IMEP- 41:2014)
171.	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản <i>Food, agriculture and agriculture products</i>	Xác định hàm lượng lưu huỳnh Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Sulfur content ICP-MS method</i>	40 mg/kg	KN/QTH528 (2024) (Ref. AOAC 2015.01)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
172.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, health supplement</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố Phương pháp ICP-MS <i>Determination of element content ICP-MS method</i>	As, Cd, Hg, Pb: mỗi nguyên tố/ <i>Each element:</i> 0,02 mg/kg B, Al, Cr, Co, Cu, Mn, Mo, Ni, Se, Zn, Sn mỗi nguyên tố/ <i>Each element:</i> 0,2 mg/kg Sb: 0,1 mg/kg Ba: 1 mg/kg	KN/QTH502 (2024) (Ref. AOAC 2015.01)
173.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aquaculture feed</i>	Xác định hàm lượng: As, Cd, Hg, Pb Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Cd, Hg, Pb content ICP-MS method</i>	0,1 mg/kg mỗi nguyên tố/ <i>Each element</i>	KN/QTH530 (2024) (Ref. AOAC 2015.01)
174.	Phụ gia thực phẩm, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm <i>Food additive, flavors, food processing aids</i>	Xác định hàm lượng: As, Cd, Hg, Pb Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Cd, Hg, Pb content ICP-MS method</i>	0,1 mg/kg mỗi nguyên tố/ <i>Each element</i>	KN/QTH529 (2024) (Ref. AOAC 2015.01)
175.	Dầu mỡ động thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định chất không xà phòng hóa Phương pháp chiết hexan <i>Determination of unsaponification matter Hexane extraction method</i>	0,15 %	TCVN 10480:2014
176.		Xác định hàm lượng tạp chất không tan Phương pháp khối lượng <i>Determination of insoluble impurities content Gravimetric method</i>	0,03 %	TCVN 6125:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
177.	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Implement, metal container in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng As, Pb, Cd thôi nhiễm trong nước hoặc acid citric 0,5% ở 60°C/95°C trong 30 phút Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic, Lead, Cadmium content immersion in water or Citric acid 0,5% at 60°C/ 95°C in 30 minutes ICP-MS method</i>	As: 0,05 µg/mL Pb: 0,2 µg/mL Cd: 0,05 µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT
178.	Dụng cụ bằng tre, gỗ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Bamboo, wood implements in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd), Antimon (Sb), Arsen (As) thôi nhiễm trong Acid Acetic 4% ở 95°C, trong 30 phút Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead, Cadmium content immersion in Acetic acid 4% at 95°C in 30 minutes ICP-MS method</i>	Pb: 0,2 mg/kg Cd: 0,02 mg/kg Sb: 0.02 mg/kg As: 0.03 mg/kg	KN/QTH563/1: 2024 (Ref. TCVN 12272:2018)
179.	Bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Glass, ceramic, porcelain and enameled implements, containers, and packaging in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng Pb, Cd thôi nhiễm trong Acid Acetic 4% ở 22°C, trong 24 giờ Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead, Cadmium content immersion in Acetic acid 4% at 22°C in 24 hours ICP-MS method</i>	Pb: 0,2 mg/L (mg/dm ² , mg/vành uống/ drinking flange) Cd: 0,05 mg/L (mg/ dm ² , mg/vành uống/ drinking flange)	QCVN 12-4:2015/BYT và/and TCVN 7146-1:2002 TCVN 7148- 1:2002 TCVN 7542-1:2005
180.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Implement, Synthetic plastic container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Chì, Cadimi Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead, Cadmium content ICP-MS method</i>	10 µg/g mỗi nguyên tố/ Each element	QCVN12- 1:2011/BYT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
181.	Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Implement, rubber container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Chì, Cadimi Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead, Cadmium content ICP-MS method</i>	10 µg/g mỗi nguyên tố/ <i>Each element</i>	QCVN12- 2:2011/BYT
182.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Xác định hàm lượng As, Cd, Hg, Pb Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic, Cadmium, Lead, Cadmium content ICP-MS method</i>	0,1 mg/kg mỗi nguyên tố/ <i>each element</i>	KN/QTH531 (2024) (Ref. ACM THA 05)
183.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng As, Cd, Hg, Pb Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic, Cadmium, Lead, Cadmium content ICPMS method</i>	0,5 mg/kg mỗi nguyên tố/ <i>each element</i>	KN/QTH 532 (2025) (Ref. AOAC 2006.03)
184.		Xác định hàm lượng Cu Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper content F-AAS method</i>	10 mg/kg	TCVN 9286:2012
185.		Xác định hàm lượng Fe Phương pháp F-AAS <i>Determination of Iron content F-AAS method</i>	10 mg/kg	TCVN 9283:2012
186.		Xác định hàm lượng Zn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc content F-AAS method</i>	10 mg/kg	TCVN 9289:2012
187.		Xác định hàm lượng Ca Phương pháp F-AAS <i>Determination of calcium content F-AAS method</i>	50 mg/kg	TCVN 9284:2012
188.		Xác định hàm lượng Na Phương pháp F-AAS <i>Determination of Sodium content F-AAS method</i>	0,01%	KN/QTH110 (2024) (Ref./ TCVN 8562:2010)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
189.	Phân bón Fertilizers	Xác định hàm lượng Kali hữu hiệu Phương pháp F-AES <i>Determination of available potassium content F-AES method</i>	0,1 %	KN/QTH111 (2024) (Ref. TCVN 8560:2018, TCVN 8562:2010)
190.		Xác định hàm lượng Kali tổng số Phương pháp F-AES <i>Determination of total Potassium, content F-AES method</i>	0.1 %	KN/QTH111 (2024) (Ref. TCVN 8560:2018, TCVN 8562:2010)
191.		Xác định cacbon hữu cơ tổng số Phương pháp Walkley-Black <i>Determination of total organic carbon Walkley-Black method</i>	0.3 %	TCVN 9294:2012
192.		Xác định hàm lượng photpho hữu hiệu Phương pháp UV-Vis <i>Determination of available phosphorus UV-Vis method</i>	0.90%	TCVN 8559:2010
193.		Xác định hàm lượng Photpho tổng số Phương pháp UV-Vis <i>Determination of total phosphorus content UV-VIS method</i>	0.90%	TCVN 8563:2010
194.		Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>	0,3 %	TCVN 9297:2012
195.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total nitrogen content Kjeldahl method</i>	0,3 %	TCVN 8557:2010
196.		Xác định clorua hòa tan trong nước Phương pháp thể tích <i>Determination of chloride dissolved in water Volumetric method</i>	0,1 %	TCVN 8558:2010
197.		Xác định độ pH _{H2O} <i>Determination of pH_{H2O} value</i>	1~12	TCVN 13263- 9:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
198.	Phân bón Fertilizers	Xác định tỷ lệ C/N <i>Determination of C/N ratio</i>		TCVN 9294:2012 TCVN 8557:2010
199.		Xác định hàm lượng Nitơ hữu hiệu Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of available nitrogen Kjeldahl method</i>	0,1 %	TCVN 9295:2012
200.		Xác định hàm lượng Niken Phương pháp F-AAS <i>Determination of Nickel content F-AAS method</i>	15 mg/kg	TCVN 10675:2015
201.		Xác định hàm lượng Crom Phương pháp F-AAS <i>Determination of Chromium content F-AAS method</i>	15 mg/kg	TCVN 10674:2015
202.		Xác định hàm lượng acid humic và acid fulvic Phương pháp thể tích <i>Determination of humic acid and fulvic acid Volumetric method</i>	1% Mỗi chất/each compound	TCVN 8561:2010
203.		Xác định hàm lượng Mg Phương pháp F-AAS <i>Determination of magnesium content F-AAS method</i>	50 mg/kg	TCVN 9285:2018
204.	Cồn thực phẩm Food grade ethanol			AOAC 920.47
	Bia, rượu, cồn và đồ uống có cồn Beer, liquor, alcohol and alcoholic beverages	Xác định hàm lượng chất khô Phương pháp khối lượng <i>Determination of dry content Gravimetric method</i>	0.06%	KN/QTH125 (2025) (Ref. AOAC 920.47)
205.	Bia Beer	Xác định hàm lượng diacetyl (diacetil) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of diacetyl content UV-Vis method</i>	0.06 mg/L	TCVN 6058:1995

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
206.	Sản phẩm sữa <i>Milk product</i>	Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>	0.3% (g/100mL)	KN/QTH 127 (2018) (Ref. TCVN 8151-1:2009)
207.	Dầu mỡ động thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Hàm lượng độ ẩm và các chất bay hơi ở 103°C Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture and volatile matter content at 103oC Gravimetric method</i>	0.10% (g/100mL)	TCVN 6120:2018
208.	Nước giải khát, mứt <i>Beverages, jam</i>	Xác định hàm lượng chất khô hòa tan Phương pháp khúc xạ kế <i>Determination of soluble solids content Refractometric method</i>	Đến/to: 85	KN/QTH 543 (2025) (Ref. TCVN 4414:1987)
209.	Nước giải khát; baột, tinh bột <i>Beverages, starch</i>	Xác định hàm lượng bis (2-ethylhexyl) phthalate (DEHP). Phương pháp GC/MS/MS <i>Determination of bis (2-ethylexyl) phthalate (DEHP) GC/MS/MS method</i>	0.3 mg/kg (mg/L)	KN/QTH203 (2024) (Ref. AOAC 2007.01; Food Additive & Contaminants: Part A (2014))
210.	Nước giải khát có chè, chè <i>Tea beverages, tea</i>	Xác định hàm lượng polyphenol tổng số Phương pháp UV-Vis <i>Determination of total polyphenols content UV-Vis method</i>	0.02 g/100mL (g/100g)	KN/QTH571 (2024) (Ref. TCVN 9745 -1:2013)
211.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt <i>Food, health supplement, supplemented food, food for special dietary uses dietary supplement)</i>	Xác định hàm lượng: As, Cd, Hg, Pb Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Cd, Hg, Pb content ICP-MS method</i>	0.02 mg/kg (mg/L) Mỗi nguyên tố/each element	TCVN 10912: 2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

Ghi chú/Note:

- KN/QTH: Phương pháp nội bộ/ *Laboratory developped method.*
- AOAC: Association of Official Analytical Chemists.
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam.
- ISO: International Organization for Standardization.
- NMLK: Nordic Committee on Food Analysis
- US EPA: United States Environmental Protection Agency
- ref.: phương pháp tham khảo/*reference method*
- POD: xác suất phát hiện/*probability of detection*

Trường hợp Công ty TNHH Dịch Vụ Khoa Học Công Nghệ Khuê Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Công ty TNHH Dịch Vụ Khoa Học Công Nghệ Khuê Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Khue Nam Technology Science service Co. LTD that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 911****Phụ lục 1: Danh mục thuốc bảo vệ thực vật thuộc nhóm Conazole***Appendix 1: List of Conazoles pesticides*

STT / No.	Hợp chất / Compounds
1	Penconazole
2	Cyproconazole
3	Tebuconazole
4	Hexaconazole
5	Fenbuconazole
6	Difenoconazole
7	Propiconazole
8	Etoxazole
9	Triflumizole
10	Tricyclazole

Phụ lục 2: Danh mục thuốc bảo vệ thực vật, phương pháp LCMSMS*Appendix 2: List of pesticides, LCMSMS method*

STT / No.	Hợp chất / Compounds	STT / No.	Hợp chất / Compounds	STT / No.	Hợp chất / Compounds
1	Methomyl	55	Fenobucarb	109	Clethodim
2	Propamocard	56	Prometon	110	Bromuconazole
3	Dinofefuran	57	Terbumeton	111	Cyprodinil
4	Aldicarb sulfoxide	58	Secbumeton	112	Neburon
5	Aminocarb	59	Ametryn	113	Penconazole
6	Omethoate	60	Forchlorfenuron	114	Tebuconazole
7	Pymetrozine	61	Methoprotryne	115	Kresoxim-methyl
8	Formetanate HCl	62	Metalaxyl	116	Benalaxyl
9	Aldicarb sulfone	63	Fluomethuron	117	Dimioxystrobin
10	Oxamyl	64	Desmedipham	118	Diclobutrazol
11	Nitenpyram	65	Phenmedipham	119	Bitertanol
12	Thiamethoxam	66	Furalaxyl	120	Propiconazole
13	Fenuron	67	Azoxystrobin	121	Prothioconazole
14	Carbendazim	68	Chlorantraniliprole	122	Pyraclostrobin
15	Cymoxanil	69	Triticonazole	123	Thiobencarb
16	Mevinphos	70	Cyazofamid	124	Clofentezine
17	Dimethoate	71	Etaconazole	125	Hexaconazole
18	Diclotophos	72	Epoxiconazole	126	Metconazole
19	Carbofuran-3-hydroxy	73	Fenarimol	127	Diniconazole

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 911

STT / No.	Hợp chất / Compounds	STT / No.	Hợp chất / Compounds	STT / No.	Hợp chất / Compounds
20	Clothianidin	74	Fenbuconazole	128	Monceren (Pencycuron)
21	Thiacloprid	75	Tebufenozide	129	Zoxamide
22	Acetamiprid	76	Flufenacet	130	Triflumuron
23	Imidacloprid	77	Picoxystrobin	131	Etoxazole
24	Trichlorfon	78	Rotenoe	132	Benzoximate
25	Vamidotion	79	Pyrimethanil	133	Procloraz
26	Monocrotophos	80	Promecarb	134	Trifloxystrobin
27	Fuberidazole	81	Methiocarb	135	Indoxacarb
28	Isoprocab	82	Siduron	136	Diethofencarb
29	Carbaryl	83	Linuron	137	Difenoconazole
30	Thiabendazole	84	Mepronil	138	Isocarbofos
31	Isoproturon	85	Paclobutrazol	139	Fenazaquin
32	Simetryn	86	Spiroxamine	140	Flutolanil
33	Monolinuron	87	Mefenacet	141	Halofenzoide
34	Methabenzthiazuron	88	Fenamidone	142	Pyridaben
35	Ethiofencarb	89	Boscalid	143	Propargite
36	Diuron	90	Methoxyfenozide	144	Spirotetramat
37	Flonicamid	91	Dimethomorph	145	Fenpropimorph
38	Imazalil	92	Mandipropamid	146	Triflumizole
39	Flutriafol	93	Chlortoluron	147	Spiromesifen
40	Tricyclazole	94	Mepanipyrim	148	Spirodiclofen
41	Propoxur	95	Prometryn	149	Hydramethylnon
42	Ethirimol	96	Terbutryn	150	Spinosad A
43	Butocarboxim	97	Myclobutanil	151	Spinetoram
44	Metribuzin	98	Cyproconazole	152	Buprofezin
45	Pyracarbolid	99	Triadimefon	153	Quinoxifen
46	Thidiazuron	100	Triadimenol	154	Pyriproxifen
47	Mexacarbate	101	Bifenazate	155	Tebufenpyrad
48	Bendiocarb	102	Iprovalicarb	156	Ipconazole
49	Dioxacarb	103	Tetraconazole	157	Hexythiazox
50	Carbetamide	104	Fluquinconazole	158	Piperonyl butoxide
51	Primicarb	105	Fluoxastrobin	159	Furathiocarb
52	Oxadixyl	106	Butafenacil	160	Temephos
53	Thiophanate-metyl	107	Carbofuran	161	Flufenoxuron
54	Cycluron	108	Fluomethron		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 911****Phụ lục 3: Danh mục các hợp chất dễ bay hơi (VOCs)****Appendix 3: List of Volatile Organic Compounds**

STT	Tên hoạt chất	STT	Tên hoạt chất	STT	Tên hoạt chất
1	tetrachloroethene	16	cis-1,3-dichloropropene	31	benzene
2	1,1,1-Trichloroethane	17	Dibromomethane	32	Bromobenzene
3	1,1,2-trichloroethane	18	Dichlorodifluormethane	33	Bromochloromethane
4	1,1-dichloroethane	19	Dichloromethane	34	Bromodichloromethane
5	1,1-dichloroethene	20	ethylbenzene	35	Bromoform
6	1,1-dichloropropene	21	isopropylbenzen	36	Chlorobenzene
7	1,2,4-trimethylbenzene	22	m/p-xylene	37	Chlorodibromomethane
8	1,2-dibromoethane	23	Methyl bromide	38	Chloroform
9	1,2-dichlorobenzene	24	Methyl chloride	39	sec-Butylbenzene
10	1,2-dichloropropane	25	n-butylbenzene	40	Styrene
11	1,3,5-trimethylbenzene	26	n-propylbenzen	41	Tert-Butylbenzene
12	1,3-dichlorobenzene	27	o-xylene	42	Toluene
13	1,3-dichloropropane	28	p-isopropyltoluene	43	trans-1,3-dichloropropene
14	1,4-dichlorobenzene	29	2-chlorotoluene	44	trichloroethene
15	cis-1,2-dichloroethene	30	4-chlorotoluene	45	trichloromonofluoromethane

Phụ lục 4: Danh mục thuốc bảo vệ thực vật họ chlor hữu cơ và họ cúc tổng hợp**Appendix 4: List of organochlorines pesticides and Pyrethroid pesticides**

STT / No.	Hợp chất / Compounds	LOQ (µg/L)
1	4,4'-DDD	0.01
2	4,4'-DDE	0.01
3	4,4'-DDT	0.01
4	Aldrin	0.05
5	BHC (alpha isomer)	0.05
6	BHC (beta isomer)	0.05
7	BHC (delta isomer)	0.05
8	cis-Chlordane	0.05
9	Dieldrin	0.05
10	a-Endosulfan	0.01
11	b-Endosulfan	0.01
12	Endosulfan sulfate	0.01
13	Endrin	0.01
14	Endrin aldehyde	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 911**

STT / No.	Hợp chất / <i>Compounds</i>	LOQ (µg/L)
15	Endrin ketone	0.01
16	Heptachlor	0.05
17	Heptachlor epoxide	0.05
18	Lindane (BHC gamma isomer)	0.05
19	Methoxychlor	0.01
20	trans-Chlordane	0.05
21	Hexachlorobenzen	0.01
22	Bifenthrin	0.01
23	Cyfluthrin	0.01
24	Cypermethrin	0.01
25	Deltamethrin	0.01
26	Fenpropathrin	0.01
27	Fenvalerate	0.01
28	Fluvalinate	0.01
29	L-Cyhalothrin	0.01
30	Permethrin	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 911****Phụ lục 5: Danh mục thuốc bảo vệ thực vật họ phospho hữu cơ***Appendix 5: List of organophosphorus pesticides*

STT / No.	Hợp chất / Compounds
1	Chlorpyrifos
2	Diazinon
3	Disulfoton
4	Ethion
5	Fipronil
6	Malathion
7	Methyl parathion
8	Parathion
9	Phorate
10	Sulfotep
11	Thionazin
12	Tributylphosphorothioite
13	Trichloronate